

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THẠNH PHÚ
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 292/2019/HNGĐ – ST
Ngày 28- 6 - 2019.
V/v tranh chấp “chia tài sản
chung sau khi ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THẠNH PHÚ – TỈNH BẾN TRE**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Phê

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Sơn

Ông Huỳnh Ngọc Sơn

Thư ký phiên tòa: ông Nguyễn Hữu Lộc – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre: Ông Nguyễn Phú Quý – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 6 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 119/2017/TLST– HNGĐ ngày 02 tháng 11 năm 2017 về việc tranh chấp “chia tài sản chung sau khi ly hôn” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 977/2019/QĐXXST–HNGĐ ngày 17 tháng 5 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Cù Thị L, sinh năm 1973. Địa chỉ: ấp BK, xã K, huyện P, tỉnh Bến Tre (Có mặt).

Bị đơn: Nguyễn Minh C, sinh năm 1970. Địa chỉ: ấp BK, xã K, huyện P, tỉnh Bến Tre (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng tại Tòa án nguyên đơn Cù Thị L trình bày:

Vào năm 1989 chị và anh Nguyễn Minh C sống chung vợ chồng nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật.

Vào năm 2000 chị và anh C có xây 01 ngôi nhà cấp 4 tường xung quanh, nền lát gạch tàu, mái lợp tole ximăng trên phần đất thuộc thửa 182, tờ bản đồ 15 tọa lạc ấp BK, xã K, huyện P nhưng ngôi nhà hiện nay một phần bị hư hỏng. Ngoài ra vợ chồng có xây 04 hồ chứa nước.

Đến năm 2003 có chủ trương thỏa thuận 815 nên anh, chị đã trực tiếp thương lượng đất với bà Nguyễn Thị B có diện tích 2.556 m² loại đất lúa, thuộc thửa 176, tờ bản đồ 14 tọa lạc ấp BK, xã K, huyện P. Thửa đất 176 hiện nay do chị và anh C đứng tên kê khai nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất. Chị và anh C không có đứng tên thửa đất số 1710, tờ bản đồ 03 tọa lạc ấp BK, xã K, huyện P như anh C trình bày.

Do chị và anh C có nhiều mâu thuẫn nên quyết định ly hôn và tự thỏa thuận phân chia tài sản. Hai bên có lập giấy thỏa thuận ngày 11/7/2016; chị đồng ý giao toàn bộ tài sản cho anh C trực tiếp quản lý sử dụng, anh C có trách nhiệm trả cho chị 65.000.000 đồng. Chị và anh C ly hôn theo bản án số 334/2016/HN-ST ngày 25/8/2016 của Tòa án nhân dân huyện P.

Sau khi ly hôn anh C là người trực tiếp nuôi con chung nên chị có đưa anh C 3.000.000 đồng để làm nhà vệ sinh.

Quá trình thực hiện thỏa thuận thì chị có nhiều lần yêu cầu anh C giao tiền nhưng anh C không thực hiện. Anh C tự ý sửa chữa ngôi nhà mà không được sự đồng ý của chị. Tuy nhiên khi anh C sửa nhà thì chị không có cản trở, cũng như không có báo chính quyền địa phương đến lập biên bản.

Từ năm 2004 anh C thường bỏ chị và con ở nhà, anh C không quan tâm và cũng không cấp dưỡng cho chị và con chung. Chị sống ở nhà anh C để nuôi con, chị tự nuôi bò làm kinh tế tạo thu nhập để nuôi con nên việc chị có bán bò thì đây là tiền riêng của chị không liên quan gì đến anh C.

Khi con trai lớn của anh, chị bị tai nạn thì chị và anh C có đưa đi bệnh viện nên anh, chị có chi trả tiền viện phí và tiền thuốc nhưng chị không nhớ số tiền bao nhiêu. Đến khoảng 10/2015 âm lịch chị bỏ nhà đi, anh C cho rằng chị còn nợ anh C tiền viện phí cho con là 9.000.000 đồng, tiền cúng điệu đám tang con trai còn lại là 13.100.000 đồng, tiền bán bò 38.000.000 đồng thì chị không đồng ý. Tại phiên tòa chị yêu cầu như sau:

Chị yêu cầu anh C giao trả cho chị số tiền 65.000.000 đồng như thỏa thuận sau khi ly hôn ngày 11/7/2016.

Chị không yêu cầu anh C chia thửa đất số 182, tờ bản đồ 15, thửa đất số 176, tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại ấp BK, xã K, huyện P, tỉnh Bến Tre. Đồng thời chị cũng không tranh chấp thửa đất số 1710, tờ bản đồ 03 như anh C trình bày.

Chị xin rút yêu cầu anh C giao trả giá trị ngôi nhà số tiền 40.000.000 đồng (bốn mươi triệu đồng) và số tiền chị đưa cho anh C để xây nhà vệ sinh là 3.000.000 đồng.

Đối với 04 hồ nước chị và anh C tự thỏa thuận không yêu cầu giải quyết.

Việc anh C yêu cầu chị giao trả số tiền 36.600.000 đồng thì chị không đồng ý.

Trong quá trình tố tụng tại Tòa án bị đơn Nguyễn Minh C trình bày:

Vào năm 1989 tôi và chị L sống chung vợ chồng nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật.

Trong thời gian sống chung anh, chị có tài sản chung gồm 01 ngôi nhà cấp 4 nhà xây năm 2000 gồm tường xung quanh, nền lát gạch tàu, mái lợp tolex nhưng hiện trạng đã bị hư hỏng nặng.

Khoảng năm 2003 anh có thỏa thuận 815 với bà Nguyễn Thị B diện tích 930 m² loại đất lúa, thuộc thửa 1710, tờ bản đồ 03 tọa lạc ấp BK, xã K, huyện P; việc thỏa thuận được UBND huyện Thạnh Phú ra quyết định số 3214 ngày 05/12/2003.

Thực tế đất anh thỏa thuận 815 với bà Ba nhưng phần đất nêu trên được ông bà để lại cho hai người cô của anh là bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị B, thừa không có đo đạc nên không biết diện tích bao nhiêu. Sau khi nhận đất anh có đo đạc và biết diện tích 930 m² thuộc loại đất lúa, tại thửa 1710, tờ bản đồ 03 tọa lạc ấp Bình Khánh, xã Phú Khánh, huyện Thạnh Phú. Phần đất thỏa thuận đất với giá 14 chỉ vàng 24k loại 9999. Số vàng anh giao cho bà H, bà B là tiền anh đi làm thợ hồ tại thành phố Hồ Chí Minh, kết hợp với tiền anh bán 01 công đất và mượn của mẹ ruột anh 10 chỉ vàng. Do đó số vàng để thương lượng đất không phải là của chung của vợ chồng. Khi thỏa thuận đất vợ chồng đã có mâu thuẫn nên không còn sống chung và cũng quan tâm đến công việc của nhau.

Từ trước đến nay anh thường xuyên đi làm thuê ở xa không sống chung với chị L. Chị L sống ở nhà anh để nuôi con, đến ngày 15/10/2015 âm lịch chị L bỏ đi cho đến nay. Khi đi chị L đem theo đồ đạc sinh hoạt trong nhà, số tiền chung của vợ chồng gồm tiền bán bò là 38.000.000 đồng, tiền cúng điệu đám tang con trai anh còn lại là 13.100.000 đồng. Ngôi nhà và đất thì giao lại cho anh sử dụng. Đồng thời khi con trai lớn bị tai nạn nằm viện anh có trả tiền viện phí tại bệnh viện Bến Tre là 9.000.000 đồng.

Năm 2016 anh và chị L có thỏa thuận như sau: Chị L giao cho anh quản lý sử dụng toàn bộ nhà và đất. Anh có nghĩa vụ giao trả cho chị L 65.000.000 đồng và hai bên thống nhất ly hôn.

Sau khi có bản án của Tòa án, do anh không bán được đất nên anh chưa có tiền giao cho chị L và chị L thường xuyên chửi mắng, gây khó khăn cho anh nên nay anh không đồng ý giao tiền cho chị L. Qua yêu cầu của chị L thì anh có ý kiến như sau:

Anh không đồng ý giao số tiền 65.000.000 đồng theo yêu cầu của chị L. Chị L không tranh chấp đất với anh thì anh đồng ý.

Đối với căn nhà cấp 4 xây năm 2000 thì hiện nay đã hư hỏng không còn giá trị sử dụng nên anh không đồng ý giao trả cho chị L ½ giá trị theo chị L yêu cầu.

Chị L không có giao cho anh số tiền 3.000.000 đồng nên anh không đồng ý giao trả theo yêu cầu của chị L.

Đối với 04 hồ nước anh đồng ý giao cho bà L 02 hồ nước, anh sử dụng 02 hồ nước nên anh không yêu cầu giải quyết.

Anh yêu cầu chị L giao trả cho anh số tiền 36.600.000 đồng (trong đó tiền cúng điệu đám tang con trai là 13.100.000 đồng; và ½ số tiền bán bò là 19.000.000 đồng; ½ số tiền viện phí cho con trai là 4.500.000 đồng).

Theo biên bản định giá ngày 15/3/2019:

Nhà một tầng móng, cột, dầm bê tông cốt thép tường bao ch ngăn phòng, xây gạch dày 100mm, không trần, mái lợp tol xi măng, nền lót gạch tàu, gạch ceramic, quét vôi hoàn thiện tỷ lệ còn lại 50%.

Phần nền lót gạch tàu, mái lợp tol xi măng diện tích 17,43m². Thành tiền: 17,43m² x 2.014.000 đồng/m² x 50% = 18.475.800 đồng.

Phần nền lót gạch ceramic, mái lợp tol xi măng diện tích 30.075m². Thành tiền: 30.075m² x 2.137.000 đồng/m² x 50% = 39.614.600 đồng.

Phần nền lót gạch ceramic, mái lợp tol kẽm diện tích 15.98m². Thành tiền:

$15.98m^2 \times 2.109.000 \text{ đồng}/m^2 \times 50\% = 16.850.000 \text{ đồng}.$

Tổng cộng 74.939.000 đồng.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về trình tự thủ tục: Thẩm phán và Hội đồng xét xử sơ thẩm đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý cho đến khi đưa vụ án ra xét xử. Tại phiên tòa nguyên đơn đã thực hiện đúng qui định tại các Điều 70, 71, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự. Riêng bị đơn chưa thực hiện đúng qui định tại các Điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Quan điểm phát biểu của Viện kiểm sát đề nghị tại văn bản số: 98 ngày 28 tháng 6 năm 2019 đã lưu trong hồ sơ vụ án. Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào lời trình bày của nguyên đơn, bị đơn và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị L, buộc anh C có nghĩa vụ giao trả cho chị L số tiền 65.000.0000 đồng. Đình chỉ yêu cầu của chị L số tiền 40.000.000 đồng (bốn mươi triệu đồng) và 3.000.000 đồng. Đình chỉ yêu cầu của anh C về việc yêu cầu chị L giao trả cho anh số tiền 36.600.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật: Đây là vụ án “tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn” được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[2] Về thẩm quyền: Bị đơn Nguyễn Minh C hiện có sinh sống và đăng ký hộ khẩu tại ấp BK, xã K, huyện P, tỉnh Bến Tre; do đó vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Xét yêu cầu của chị L về việc yêu cầu anh C giao trả số tiền 65.000.000 đồng. Xét thấy: Mặc dù trong quá trình giải quyết vụ án chị L và anh C không thống nhất về tài sản chung của anh, chị cùng tạo lập được trong thời kỳ hôn nhân. Tuy nhiên chị L, anh C thừa nhận vào ngày 11/7/2016

anh chị có tự nguyện thỏa thuận phân chia tài sản. Đồng thời từ ngày 11/7/2016 cho đến nay thì chị L, anh C đã thực hiện đúng tinh thần thỏa thuận, chị L đã tự nguyện giao toàn bộ tài sản là đất, nhà và các vật dụng sinh hoạt cho anh C quản lý, sử dụng và chị L cũng không cản trở việc anh C thay đổi hiện trạng tài sản như là sửa chữa lại ngôi nhà. Do đó việc anh C không giao cho chị L số tiền 65.000.000 đồng là lỗi xuất phát từ phía anh C, tại phiên tòa chị L đồng ý chia tài sản như thỏa thuận. Lẽ đó việc chị L yêu cầu anh C giao trả số tiền 65.000.000 đồng là phù hợp nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Chị L tự nguyện rút yêu cầu anh C giao trả cho chị L 3.000.000 đồng, số tiền 40.000.000 đồng là phù hợp nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Đối với 04 hồ nước chị L, anh C tự thỏa thuận nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Đối với yêu cầu của anh C về việc yêu cầu chị L 36.600.000 đồng. Xét

thấy: Tại thời điểm thỏa thuận ly hôn chị L, anh C không có kê khai số tiền nêu trên là tài sản chung. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa chị L không thừa nhận chị và anh C có số tiền này. Mặc khác anh C đã được Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do nên được xem từ bỏ quyền khởi kiện. Lẽ đó Hội đồng xét xử căn cứ điểm c khoản 2 Điều 227 đình chỉ yêu cầu của anh C. Đối với số tiền tạm ứng án phí là 915.000 đồng mà anh Nguyễn Minh C đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú theo biên lai thu số 0018650 ngày 10/10/2018 được sung vào công quỹ nhà nước.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Cù Thị L, anh Nguyễn Minh C phải nộp án phí có giá ngạch.

[8] Về lệ phí đình giá: Chị Cù Thị L tự nguyện nộp 350.000 đồng.

[9] Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, 39, 147, 177, 217, 227, 266 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 16 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí của Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Cù Thị L.

Buộc anh Nguyễn Minh C có nghĩa vụ giao trả cho chị Cù Thị L số tiền 65.000.000 đồng (sáu mươi lăm triệu đồng).

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Minh C về việc yêu cầu chị Cù Thị L giao trả cho anh số tiền 36.600.000 đồng.

Đình chỉ việc chị Cù Thị L yêu cầu anh Nguyễn Minh C giao trả cho chị số tiền 43.000.000 đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Về án phí dân sự sơ thẩm:

Chị Cù Thị L phải nộp 3.250.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 3.236.000 đồng đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú theo biên lai thu số 0012187 ngày 02/11/2017. Chị Cù Thị L phải nộp tiếp 14.000 đồng.

Anh Nguyễn Minh C phải nộp 3.250.000 đồng.

Đối với số tiền tạm ứng án phí là 915.000 đồng anh Nguyễn Minh C đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú theo biên lai thu số 0018650 ngày 10/10/2018 được sung vào công quỹ nhà nước.

Về lệ phí định giá chi Cù Thị L tự nguyện nộp 350.000 đồng và đã nộp xong.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày (mười lăm ngày), kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo là 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Thạnh Phú;
- Chi cục THADS huyện Thạnh Phú;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Huỳnh Thị Phê

**Caùc Hoài thaám nhaân daân
Chuû toãi phieân toaø**

Thaám phaùn –

Nguyeãn Vaãn Chóót – Phạm Minh Đạт

Huyønh Thò Pheâ

